| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN KRÔNG PẮC**<br>**TỈNH ĐẮK LẮK**<br>Bản án số: 350/2021/DS-ST<br>Ngày 06-8-2021<br>V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán. | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm**:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Chu Anh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hường.

Ông Nguyễn Đình Nghịch.

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa**: Bà Nguyễn Thị Nhị, chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 597/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng giao khoán"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/2021/QĐST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lưu Thị N, sinh năm 1956 - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T.

Địa chỉ: Km B, Quốc lộ C, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T:* Ông Phạm Trường T, sinh năm 1959- Có mặt

Địa chỉ: Đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

** Theo đơn khởi kiện,quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Lưu Thị N trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, bà có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 2000 của Công ty có diện tích 11.900 $m^2$.

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của bà thì vào ngày 27/8/2011 giữa bà và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 426/2011/HĐ-GK. Theo hợp đồng thì bà đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.900 $m^2$, diện tích bờ lô 1.728$m^2$. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/2, thửa đất số 47, tờ bản đồ số 11 địa chỉ thửa đất: thuộc xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 27.350.157 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 19.288.307 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 15 năm, tính từ ngày ký hợp đồng, nếu bên B quản lý tốt đất đai, vườn cây, luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ với bên A và có nhu cầu tiếp tục hợp đồng thì được ưu tiên xem xét ký hợp đồng giao khoán tiếp theo.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì bà phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

1. Công ty Cổ phần cà phê T đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công 1ha cà phê khi trình lên phê duyệt UBND tỉnh năm 2011 là 13.529.760đ mà thực tế vào thời điểm đó chi phí nhân công cho 1ha là 38.880.000đ. Mục đích của Công ty nhằm hạ giá đầu tư và tăng lợi nhuận thu được của vườn cây để đề ra mức giao khoán cao có lợi cho Công ty.

Đối với nội dung này bà yêu cầu Công ty phải hoàn trả lại số tiền đã gian lận của bà cụ thể như sau: 38.880.000đ – 13.529.760đ = 25.351.240đ. Chia tỷ lệ 49%-51%: 12.422.107,6đ – 12.929.132,4đ. Như vậy Công ty phải thanh toán số tiền công lao động đã gian lận của bà là 12.422.107,6đ/năm (Đây là cách tính dựa trên định mức kỹ thuật của tỉnh cho diện tích cà phê có năng suất 2,5 tạ/nhân/ha).

12.422.107,6đ/năm x 7 năm (2011-2017) = 86.954.753,2đồng (Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng);

2. Công ty Cổ phần cà phê T đã định mức quy nhân (và thời gian nộp sản lượng) sản lượng giao nộp của người nhận khoán cho Công ty cao hơn nhiều so với thực tế để đem hết lợi nhuận cho phía Công ty và gây thiệt hại lớn cho người nhận khoán đó là: 4,55kg quả tươi bằng 01 kg nhân xô và giao nộp vào khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12 hàng năm. Trong khi đó thực tế sản lượng quy nhân (trong khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12) chỉ 4,1kg quả tươi bằng 01kg cà phê nhân.

Trong đó chi phí thực tế khi trả công chế biến cho một tấn cà phê nhân cụ thể như sau: Điện sấy: 15 giờ/1 tấn, 7.5kw/giờ x 15 giờ = 112,5kw x 1500đ/kw = 168.750đồng; Công sấy: 15 giờ x 20.000 đồng/giờ = 300.000 đ/công x 2 công =

600.000 đồng; Xay nhân: 400.000đ/tấn. Tổng chi phí chế biến là: 168.750đồng + 600.000 đồng +400.000 đồng = 1.168.750 đồng/1 tấn.

2.8 tấn x 1.168.750 đồng/1 tấn = 3.272.500 đồng.

Chia tỷ lệ 49%-51%: 1.603.525đồng (49%) – 1.668.975 đồng (51%).

Quy tiền ra cà phê quả tươi để nộp chi trả cho công chế biến phần 51% sẽ là: 1.668.975 đồng : 8.000 đồng/kg = 208,6kg.

Mỗi một kg cà phê nhân Công ty đã gian lận người nhận khoán 0,45kg quả tươi (với định mức khoán của Công ty là 2800kg nhân/ha thì Công ty đã gian lận người nhận khoán là: 2800kg nhân/ha x 0,45kg = 1.260kg quả tươi. Phần 49% sẽ là 617,4kg quả tươi, phần 51% sẽ là 642,6kg quả tươi). Vậy Công ty đã gian lận số cà phê hàng năm của bà là 642,6kg (quả tươi) – 208,6kg (quả tươi công chế biến) = 434kg quả tươi/năm.

Như vậy Công ty đã gian lận của bà số cà phê quả tươi là 434kg quả tươi/năm. Từ năm 2011-2017 là: 434kg quả tươi/năm x 7 năm (2011-2017) = 3.038kg.

3.038kg x 8.000 đồng/kg = 24.304.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng);

3. Theo hợp đồng giao khoán thì thủy lợi phí do hai bên chịu trách nhiệm và phân chia theo tỷ lệ 49%-51%, khi sử dụng mương nước do Công ty cung cấp thì người nhận khoán phải trả lại cho Công ty số tiền sử dụng mương nước thuộc 49%. Nhưng thực tế Công ty đã bắt người nhận khoán phải chịu tiền thủy lợi phí 100% của vườn cây. Vì vậy bà đề nghị phía Công ty phải thanh toán số tiền bà đã bỏ ra chi phí cho việc tưới nước của phần 51% cụ thể như sau:

Tiền khấu hao kênh mương 500.000 đồng/ năm x20 năm= 10.000.000 đồng., chia tỷ lệ 49%-51% là 4.900.000 đồng- 5.100.000 đồng (*hai mươi năm bắt đầu từ năm 1998-2018*). Vậy buộc Công ty trả lại tiền khấu hao kênh mương là 5.100.000 đồng.

Tổng cộng Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền là: 116.358.753.2 đồng *(Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).*

Theo hợp đồng của bà với Công ty thì diện tích bà nhận khoán với Công ty tổng là 11.900 $m^2$ nhưng đơn khởi kiện của bà yêu cầu tính diện tích 01ha. Việc khởi kiện là tính tròn số, bà không khởi kiện bổ sung đối với diện tích dôi dư.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N có đơn rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) với số tiền 86.954.753,2đồng, chi phí cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) với số tiền 24.304.000 đồng và một phần thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương (từ năm 1998 đến năm 2010 và

năm 2018) với số tiền là: 3.315.000 đồng, bà đề nghị HĐXX đình chỉ đối với các yêu cầu bà xin rút.

Bà N yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải thanh toán cho bà khoản tiền khấu hao kênh mương đã gian lận 07 năm (năm 2011 đến năm 2017) với diện tích đất tròn 10.000 $m^2$ (1ha) là: 1.785.000 đồng, đối với diện tích đất dôi dư thì bà không yêu cầu. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận giữa Công ty với bà Lưu Thị N có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của bà N thì vào ngày 27/8/2011 giữa bà N và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 426/2011/HĐ-GK. Theo hợp đồng thì bà N đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.900 $m^2$, diện tích bờ lô 1.728 $m^2$. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/2, thửa đất số 47, tờ bản đồ số 11 địa chỉ thửa đất: thuộc xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 27.350.157 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 19.288.307 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 15 năm, tính từ ngày ký hợp đồng, nếu bên B quản lý tốt đất đai, vườn cây, luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ với bên A và có nhu cầu tiếp tục hợp đồng thì được ưu tiên xem xét ký hợp đồng giao khoán tiếp theo.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà N đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 bà N đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng.

Đối với việc nguyên đơn bà N rút yêu cầu khởi kiện về chi phí nhân công; chi phí cà phê tươi quy nhân và một phần thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018), Công ty cổ phần cà phê T không có ý kiến gì.

Bà N yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải thanh toán cho bà khoản tiền khấu hao kênh mương phần 51% công ty đã thu sai trong vòng 07 năm (năm 2011 đến năm 2017) với diện tích đất tròn 10.000 $m^2$ (1ha) là: 1.785.000 đồng, thì Công ty hoàn toàn không đồng ý.

Vì giữa bà N với Công ty đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự; Nghị định số 135/2005/NĐ-

CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010; Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi "Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm" mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010; Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002; Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009. Việc ký hợp đồng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với bà N theo quy định của pháp luật.

Bà N yêu cầu: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích nhận khoán tròn 01 ha 10.000m$^2$ (từ năm 2011-2017) với số tiền: 1.785.000 đồng, yêu cầu này là không có cơ sở. Vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê . Tại trang 9, 10 (phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Như vậy, Công ty thu 500.000đồng/ha/năm tương ứng với 100% tiền khấu hao kênh mương của người nhận khoán là hoàn toàn hợp lý. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ sản phẩm, Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Các năm 2011-2017 (tổng 07 năm) Công ty có thu tiền khấu hao kênh mương của bà N với tổng số tiền là: 2.124.150 đồng (bình quân mỗi năm Công ty thu của bà số tiền 303.450 đồng/năm cho diện tích 11.900m$^2$/năm). Thực hiện Công văn số 2832/CV-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty đã tiến hành chi trả cho bà vào ngày 06 tháng 5 năm 2019 thông qua đội trưởng đội sản xuất, nhưng bà không nhận và cũng không nêu rõ lý do vì sao không nhận. Sau khi bà N nộp đơn khởi kiện đến Tòa án thì vào ngày 07/11/2020 Công ty đã có Thông báo số 714/TB-CTCP gửi bà N để bà đến Công ty nhận tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty đã thu của bà và hiện nay bà N vẫn không nhận lại số tiền mà Công ty đã thu của bà. Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của bà 100% là đúng theo hợp đồng hai bên ký kết. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N.

Theo quy định tại Điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2005 *"Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm"*. Do đó thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng số 426/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011 giữa bà N với Công ty là không còn, đề nghị Tòa án áp dụng về thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà N. Ngoài ra Công ty Cổ phần cà phê T không có ý kiến gì thêm.

**Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 162, 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị N.

Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 10.000 $m^2$ (năm 2011-2017) với số tiền là 1.785.000 đồng

Đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị N về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2 đồng*;* chi phí cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000 đồng*;* một phần thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) với số tiền là: 3.315.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài Bảy có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị N**,** Hội đồng xét xử xác định đây là *"Tranh chấp hợp đồng giao khoán"* được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Lưu Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy HĐXX áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt nguyên đơn là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Về thời hiệu khởi kiện: Phía bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) đề nghị Tòa án áp dụng Điều 427 của Bộ luật dân sự 2005 về thời hiệu khởi kiện để xem xét giải quyết đối với hợp đồng khoán gọn số 426/2011/HĐ-GK ngày 27 tháng 8 năm 2011 giữa bà Lưu Thị N với Công ty. Tuy nhiên, ngày 11/4/2019 UBND tỉnh Đắk Lắk có Công văn số 2832/UBND-KT về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T và ngày 24/4/2019 Công ty TNHH MTV cà phê T có Thông báo số 72/TB-Cty về việc thanh toán tiền khấu hao kênh mương, hồ đập phần 51% đã thu trên diện tích cà phê khoán gọn từ năm 2011-2017. Do đó, Hội đồng xét xử cần căn cứ Điều 162 của Bộ luật dân sự 2005 để xem xét đối với vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, HĐXX nhận thấy: Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa các hộ nông trường viên (hộ nhận khoán) là bà N với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 426/2011/HĐ-GK . Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, hộ nhận khoán là bà N đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký ngày 27/8/2011 cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xem xét nội dung khởi kiện của bà N: Trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà N cho rằng: Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty từ bà mà lẽ ra phần 51% này Công ty phải chịu theo Bảng phương án khoán và căn cứ vào diện tích nhận khoán của bà thì từ năm 2011-2017, Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương của bà phần 51% của Công ty từ bà là: 500.000đồng/ha x 1,19 ha x 51% x 7 năm =2.124.150 đồng (bình quân mỗi năm thu của bà là 303.450 đồng). Ngày 07/11/2020 Công ty có thông báo về việc tiến hành chi trả tiền khấu hao kênh mương cho bà với số tiền 2.124.150 đồng, nhưng bà không nhân và khởi kiện để yêu cầu Công ty tiếp tục trả tiền khấu hao kênh mương cho diện tích tròn 1ha với số tiền là 1.785.000 đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án, phía bị đơn cho rằng: Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của bà N là theo hợp đồng tại điểm c khoản 2 Điều 2, điểm h khoản 2 Điều 3 của các hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn và cung cấp Bảng danh sách Công ty thanh toán lại tiền khấu hao kênh mương phần 51% đã thu của các chủ hộ tưới mương được lập ngày 15/12/2020 (thời gian thu sai từ năm 2011-2017); Công ty chi trả là: Căn cứ vào Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T với nội dung*:"...Thực hiện phương án khoán gọn vườn cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Trong quá trình thực hiện phương án Công ty đã thu nhầm khoản tiền thu khấu hao kênh mương, hồ, đập đối với các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty. Thời gian thu nhầm từ năm 2011-2017 (07 năm). Mức khấu hao kênh mương, hồ đập theo phương án khoán gọn là 500.000đồng/ha/năm. Theo quy định trong phương án phần Công ty chịu 51% là 255.000đồng/ha/năm. Phần hộ nhận khoán chịu 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tổng số tiền đã thu: 2.778.638.151đồng. Số tiền thu được Công ty hoạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng năm từ năm 2011 đến năm 2017.*

*Nay các hộ nhận khoán làm đơn đề nghị Công ty trả lại số tiền phần 51% mà Công ty đã thu nhầm. Công ty đã tiến hành kiểm tra, rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà Công ty đã thu nhầm là 255.000đồng/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gọn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm qua là 1.266.242.988đồng. ....*"; Căn cứ vào Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T thì thấy: Tại Công văn có nêu *"...Đồng ý chủ trương cho Công ty TNHH MTV cà phê T hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập mà Công ty đã thu của các hộ nhận khoán từ năm 2011-2017, số tiền 1.266.248.988đồng..."*; Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T có nêu *"...Công ty*

*thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo)..”*.

Sau đó Công ty có cung cấp chứng cứ mới là: Tờ trình ngày 06/01/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T gửi Sở tài chính và UBND tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 53/2021/CV-CTCP ngày 01/3/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T phúc đáp Công văn số 490/STC-TCDN ngày 25-02-2021 của Sở tài chính; Báo cáo số 886/STC-BC ngày 08/4/2021 của Sở tài chính tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán tiền khấu hao kênh mương thủy lợi tại Công ty Cổ phần cà phê T. Xác định việc trả lại số tiền 1.266.248.988 đồng khấu hao kênh mương là do tại thời điểm đó cán bộ tham mưu hạn chế về năng lực nên đã sai sót trong tham mưu. Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương 100% là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn, nên không chấp nhận tiếp tục chi trả tiền khấu hao kênh mương như danh sách đã cung cấp cho Tòa án.

Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà bà đã ký với Công ty thì: Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *“1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng có nêu *“Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *“Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 có nêu: Chi phí khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 255.000đồng/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 245.000đồng/ha/năm.

Theo hợp đồng, thể hiện cơ sở để hai bên ký kết thực hiện hợp đồng là dựa vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và đơn xin nhận khoán gọn của bà N. Tại thời điểm ký hợp đồng, việc ký kết là dựa vào Bảng phương án khoán gọn đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 tuy nhiên tiền khấu hao

kênh mương được Công ty nêu tại Điều 2, Điều 3 của hợp đồng so với Bảng phương án khoán đưa ra là không rõ ràng. Căn cứ khoản 1, khoản 3, khoản 7, khoản 8 Điều 409 của Bộ luật dân sự 2005 có nêu:

*"1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.*

*3. Khi hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất của hợp đồng.*

*7. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.*

*8. Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế"*.

Như vậy việc Công ty cho rằng, công ty thu 100% tiền khấu hao kênh mương của bà N là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn, là không có cơ sở. Bên cạnh đó, bị đơn Công ty cổ phần cà phê T còn cung cấp cho Tòa án có Công văn số 4987/UBND-KT ngày 07/6/2021 UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét ý kiến của bị đơn về việc từ chối chi trả tiền khấu hao kênh mương đã thu sai của bà N, năm 2011 đến năm 2017 với số tiền là 1.785.000 đồng.

Do đó căn cứ lời thừa nhận của các đương sự và căn cứ vào các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T trả tiền khấu hao kênh mương đã thu sai của bà từ năm 2011 đến năm 2017 cho diện tích tròn 1ha (10.000 $m^2$ )với số tiền là 1.785.000 đồng.

* Quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà N đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) với số tiền 86.954.753,2 đồng, chi phí cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) với số tiền 24.304.000 đồng và một phần thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) với số tiền là: 3.315.000 đồng.

Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217, 218, 219, khoản 2 Điều

244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà N. Bà Lưu Thị N được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

**[3]** Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị N, nên bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn bà Lưu Thị N là người cao tuổi, được miễn nộp số tiền tạm ứng án phí, nên HĐXX không đề cập giải quyết.

**[4]** Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 162, 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị N.

Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Lưu Thị N số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích tròn 01 ha (năm 2011-2017) với số tiền là 1.785.000 đồng *(một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng)*.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

**2.** Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị N về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2 đồng *;* chi phí cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000 đồng*;* một phần thủy lợi

phí tiền khấu hao kênh mương (từ năm 1998 đến năm 2011 và năm 2018) với số tiền là: 3.315.000 đồng.

Bà Lưu Thị N được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

**3. Về án phí:** Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Lưu Thị N là người cao tuổi, được miễn nộp số tiền tạm ứng án phí, nên HĐXX không đề cập giải quyết.

**4.** Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K
- Lưu hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Chu Anh Hùng**